

E

- eagerness for something ['i:ɡənis] : lòng sốt sắng với việc gì. —
 Keep a constant *eagerness for progress* : Hãy duy trì sự bền bỉ
 hăng hái tiên bộ.
- eminence in a subject ['eminəns] : sự trội vượt về môn gì. — His
eminence in painting brings honor to our country : Tài họa siêu
 vượt của ông ấy đem lại vinh dự cho xứ sở.
- emulation for a place [emju'leiʃən] : sự ganh đua đạt lấy một chỗ. —
 There is a strong *emulation for a seat in the government* : Có một
 sự tranh giành mạnh mẽ lấy một chỗ ngồi trong chính phủ.
- encroachment on one's rights [in'krəʊtmənt] : sự vi phạm quyền
 lợi.
- endurance of sufferings [in'dʒʊərəns] : sự nhịn chịu đau khổ. —
Endurance of sufferings is good to us : Lòng kiên tâm chịu đau
 khổ có ích cho chúng ta.
- engagement with someone [in'ɡeɪdʒmənt] : lời hứa với ai ;
 hứa hôn với ai. — Keep your *engagements with me* : Bạn hãy
 giữ lời hứa với tôi!
- engagement in a business : bắt tay vào một công việc.
- envy at someone's success ['envi] : ghen với sự thành công
 của ai — He was filled with *envy at my success* : Ông ta rất
 ghen khi thấy tôi thành công.
- equality with someone [i:kw'ɒləti] : sự ngang hàng với ai. — We
 are on an *equality with one another* : Chúng ta ngang hàng
 với nhau.
- escape from a place (a punishment) [is'keɪp] : sự trốn thoát
 khỏi nơi nào, (hình phạt nào). — *Escape from this prison is*
both difficult and dangerous : Việc trốn khỏi nhà lao này vừa
 khó khăn vừa nguy hiểm.
- esteem for someone [is'ti:m] : lòng quý trọng ai. — I always hold
 a high *esteem for him* : Lúc nào tôi cũng rất quý trọng ông ấy.

evasion of a rule [i'veiʃən] : sự trốn thoát một luật lệ... — He is guilty of *evasion of his duties and responsibilities* : Ông ta có tội về việc trốn bỏn phận và trách nhiệm.

examination in English [ig,zæmi'neiʃən] : bài thi về môn Anh ngữ.

exception to the rule [ik'sepʃən] : luật trừ. — Here is an *exception to the grammatical rule* : Đây là chỗ luật trừ trong văn phạm.

excuse for a fault [ikskj'u:s] : lời xin lỗi. — Please, give the teacher my *excuses for being late* : Làm ơn tôi gởi lời xin lỗi giáo sư vì đến trễ.

experience in doing something [iks'piəriəns] : kinh nghiệm làm điều gì. — He has much *experience in handling that machine* : Nó có nhiều kinh nghiệm về việc xử dụng chiếc máy đó.

experiment in a matter [iks'perimənt] : thí nghiệm về môn gì. — He makes an *experiment in chemistry* : Ông ta thí nghiệm về hóa học.

expenditure on something [iks'penditʃə] : sự tiêu dùng về việc gì. — *Expenditure on education is increasing* : Sự chi tiêu về giáo dục mỗi ngày một tăng.

exposure to danger, weather [iks'pəʊʒə] : sự phơi bày ra ngoài nguy hiểm, nắng mưa. — *Exposure of the body to sunlight is recommended by doctors* : Các bác sĩ khuyên nên phơi nắng.